

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BI BIỂN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: 061. 3836121 - 3836122 Fax: 061. 3832939**Báo cáo tài chính****Quý 4 năm tài chính 2011**

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		326,522,233,715	229,944,869,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		87,364,868,785	21,701,833,663
1. Tiền	111		34,674,868,785	13,701,833,663
2. Các khoản tương đương tiền	112		52,690,000,000	8,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,639,627,253	125,601,900,426
1. Phải thu khách hàng	131		127,305,290,078	123,441,641,819
2. Trả trước cho người bán	132		34,270,142,037	2,227,199,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		284,715,528	251,767,193
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(220,520,390)	(318,707,632)
IV. Hàng tồn kho	140		74,992,004,023	64,887,068,158
1. Hàng tồn kho	141		74,992,004,023	64,887,068,158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,525,733,654	17,754,067,347
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		28,080,000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,187,048,654	3,236,831,527
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		310,605,000	14,517,235,820
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		106,840,705,993	60,555,511,979
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		82,122,221,169	56,293,536,024
1. Tài sản cố định hữu hình	221		47,190,119,192	55,661,246,183
- Nguyên giá	222		186,576,886,666	177,736,200,962
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139,386,767,474)	(122,074,954,779)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		12,370,642	49,482,568
- Nguyên giá	228		1,471,867,089	1,471,867,089
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,459,496,447)	(1,422,384,521)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34,919,731,335	582,807,273
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		4,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		4,000,000,000	4,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20,718,484,824	261,975,955
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19,623,078,824	252,975,955
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,095,406,000	9,000,000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		433,362,939,708	290,500,381,573
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		273,884,689,826	210,560,414,790

I. Nợ ngắn hạn	310		246,996,728,956	204,767,226,141
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		88,289,267,613	67,926,162,448
2. Phải trả người bán	312		114,830,186,147	99,708,134,550
3. Người mua trả tiền trước	313		106,722,672	246,530,790
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		2,505,029,392	1,562,123,516
5. Phải trả người lao động	315		23,513,117,610	20,511,354,953
6. Chi phí phải trả	316		2,674,161,096	1,283,422,000
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		4,942,776,914	5,970,419,518
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		10,135,467,512	7,559,078,366
II. Nợ dài hạn	330		26,887,960,870	5,793,188,649
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334		26,373,066,150	5,271,601,750
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		514,894,720	521,586,899
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		159,478,249,882	79,939,966,783
I. Vốn chủ sở hữu	410		159,478,249,882	79,939,966,783
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		89,189,900,000	39,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,940,453,510	20,108,510
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(408,640,209)	(408,640,209)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,364,949,592	11,098,762,628
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,682,474,796	3,900,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		47,709,112,193	26,329,735,854
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIẾU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		433,362,939,708	290,500,381,573
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký ợc	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		552,450,545	552,450,545
5. Ngoại tệ các loại	05			
- USD			973,785.77	117,807.94
- EUR			949.84	9,141.05
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BIỂN HÒA

Địa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: 061. 3836121 - 3836122 Fax: 061. 3832939

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		218,855,911,831	189,551,059,476	694,886,367,427	574,058,260,115
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	52,976,000	-	52,976,000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		218,855,911,831	189,498,083,476	694,886,367,427	574,005,284,115
4. Giá vốn hàng bán	11		188,178,125,599	165,335,648,673	581,443,015,586	497,766,569,871
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		30,677,786,232	24,162,434,803	113,443,351,841	76,238,714,244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,604,327,899	3,015,901,291	3,924,975,163	3,263,804,501
7. Chi phí tài chính	22		2,332,408,929	1,087,121,978	18,447,677,485	6,393,455,626
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,934,697,222	259,237,511	6,967,059,772	4,404,694,617
8. Chi phí bán hàng	24		9,064,903,896	6,377,351,258	27,100,374,453	19,164,282,377
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,729,576,428	3,653,327,729	15,065,339,363	11,125,488,476
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		15,155,224,878	16,060,535,129	56,754,935,703	42,819,292,266
11. Thu nhập khác	31		1,269,406,579	394,739,902	1,915,934,968	650,343,725
12. Chi phí khác	32		56,093,498	2,523,488	107,305,579	12,340,993
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		1,213,313,081	392,216,414	1,808,629,389	638,002,732
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		16,368,537,959	16,452,751,543	58,563,565,092	43,457,294,998
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,675,992,391	1,365,584,407	4,914,069,170	3,943,501,686
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50- 51-52)	60		14,692,545,568	15,087,167,136	53,649,495,922	39,513,793,312
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty m	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		2,148	3,893	9,689	10,199

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BIÊN HÒAĐịa chỉ: Đường số 7, KCN Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai
Tel: 061. 3836121 - 3836122 Fax: 061. 3832939Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		58,563,565,092	43,457,294,998
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		17,076,957,392	8,389,901,563
- Các khoản dự phòng	03		(98,187,242)	77,206,242
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(1,088,378,716)	(2,745,027,096)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,296,252,152)	(503,812,537)
- Chi phí lãi vay	06		6,967,059,772	4,404,694,617
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		78,124,764,146	53,080,257,787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(34,986,156,712)	(49,752,975,463)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10,114,935,865)	(28,021,339,535)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		18,952,891,548	66,846,552,838
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(151,007,453)	(252,975,955)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,967,059,772)	(4,404,694,617)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,761,120,526)	(3,475,067,395)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,178,065,824)	(17,366,606,206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32,919,309,542	16,653,151,454
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41,637,231,137)	(21,839,431,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1,818,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			138,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(4,000,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,296,252,152	453,994,355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38,340,978,985)	(25,245,619,339)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		44,763,235,000	63,901,940
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		259,335,319,791	164,895,330,710
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(221,386,750,226)	(148,531,475,716)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11,627,100,000)	(11,764,690,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		71,084,704,565	4,663,066,934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		65,663,035,122	(3,929,400,951)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		21,701,833,663	25,450,259,164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			180,975,450
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		87,364,868,785	21,701,833,663

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4703000057, ngày 14 tháng 08 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp. Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 11 tháng 01 năm 2012 và số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 3600648493.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Đường số 7, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Ngoài ra, Công ty có Chi nhánh đặt tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 46211000796, ngày 11 tháng 01 năm 2011 do Ban quản lý các khu công nghiệp Tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 89.189.900.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh bao bì giấy và giấy;
- Kinh doanh nguyên liệu liên quan đến bao bì giấy và giấy.

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hằng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Chứng từ ghi sổ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ kế toán tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(Phần tiếp theo ở trang 9)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

(Phần tiếp theo ở trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Thời gian khấu hao	Tỷ lệ khấu hao nhanh
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm	1
+ Máy móc, thiết bị	05 năm	2
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm	2
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm	2

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.8. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ theo tỷ lệ là 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Quỹ dự phòng tài chính được trích bằng 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, tuy nhiên không vượt 10% vốn điều lệ.

Quỹ đầu tư phát triển được trích bằng 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích bằng 15% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp, doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22 tháng 12 năm 2003 và Thông tư 88/2004/TT-BTC, ngày 01 tháng 09 năm 2001 của Bộ Tài Chính, Công ty được miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2004) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 15% trong 12 năm.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

(Phần tiếp theo ở trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	9.381.329	66.603.966
Tiền gửi ngân hàng	34.665.487.456	13.635.229.697
Các khoản tương đương tiền	<u>52.690.000.000</u>	<u>8.000.000.000</u>
Tổng cộng	<u>87.364.868.785</u>	<u>21.701.833.663</u>

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 1 tuần (22.000.000.000), và kỳ hạn 1 tháng (30.690.000.000)

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu khách hàng	127.305290.078	123.441.641.819
Trả trước cho người bán	34.270.142.037	2.227.199.046
Các khoản phải thu khác	<u>284.715.528</u>	<u>251.767.193</u>
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	161.860.147.643	125.920.608.058
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	<u>(220.520.390)</u>	<u>(318.707.632)</u>
Giá trị thuần của các khoản phải thu	<u>161.639.627.253</u>	<u>125.601.900.426</u>

Phải thu khách hàng và trả trước cho người bán là các khoản phải thu và trả trước phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

Giá trị các khoản phải thu đang cầm cố tại ngân hàng là 1.500.000 USD.

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	68.171.102.743	60.474.294.387
Công cụ, dụng cụ	362.091.247	116.698.590
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.264.063.475	806.428.009
Thành phẩm	<u>5.194.746.558</u>	<u>3.489.647.172</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	74.992.004.023	64.887.068.158
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>-</u>	<u>-</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>74.992.004.023</u>	<u>64.887.068.158</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Tạm ứng	310.605.000	214.205.000
Ký quỹ	-	14.303.030.820
Tổng cộng	310.605.000	14.517.235.820

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	45.199.032.723	125.202.591.710	5.401.526.105	1.933.050.424	-	177.736.200.962
Mua trong năm	-	5.414.757.785	1.153.914.745	675.134.545	56.500.000	7.300.307.075
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	1.540.378.629	-	-	-	1.540.378.629
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	45.199.032.723	132.157.728.124	6.555.440.850	2.608.184.969	56.500.000	186.576.886.666
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	14.466.520.170	102.169.039.962	3.812.111.015	1.627.283.632	-	122.074.954.779
Khấu hao trong năm	2.962.233.602	12.483.952.963	1.045.872.571	537.067.085	10.719.245	17.039.845.466
Tăng khác	-	271.967.229	-	-	-	271.967.229
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.428.753.772	114.924.960.154	4.857.983.586	2.164.350.717	10.719.245	139.386.767.474
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.732.512.553	23.033.551.748	1.589.415.090	305.766.792	-	55.661.246.183
Tại ngày cuối kỳ	27.770.278.951	17.232.767.970	1.697.457.264	443.834.252	45.780.755	47.190.119.192

- Nguyên giá của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay tại mục 5.10 của thuyết minh này là **86.539.766.859** đồng.
- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 107.436.205.143 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán ERP	Phần mềm vi tính khác	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Mua trong năm	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	287.687.889	1.471.867.089
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	958.196.000	225.983.200	238.205.321	1.422.384.521
Khấu hao trong năm	-	-	37.111.926	37.111.926
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	958.196.000	225.983.200	275.317.247	1.459.496.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	-	49.482.568	49.482.568
Tại ngày cuối năm	-	-	12.370.642	12.370.642

- Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.416.199.200 đồng.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản chi phí khảo sát liên quan đến việc thành lập Chi nhánh tại Lô B_6A_CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương.

5.8. Đầu tư dài hạn khác

Là khoản đầu tư góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Phát Triển Đô Thị Tam Phước với số tiền là 4 tỷ đồng tương ứng tỉ lệ góp vốn là 1%.

5.9. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí thuê đất tại Lô B-6A-CN, Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương	19.214.066.896	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	409.011.928	252.975.955
Tổng cộng	19.623.078.824	252.975.955

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.10. Các khoản vay

	Cuối quý	Đầu năm
Vay ngắn hạn	82.073.267.613	54.019.247.346
Vay dài hạn đến hạn trả	6.216.000.000	13.906.915.102
Vay dài hạn	<u>26.373.066.150</u>	<u>5.271.601.750</u>
Tổng cộng	<u>114.662.333.763</u>	<u>73.197.764.198</u>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng tài sản cố định với lãi suất được điều chỉnh theo từng thời kỳ. (Xem mục 5.5 của Thuyết minh này)

5.11. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Phải trả người bán	114.830.186.147	99.708.134.550
Người mua trả tiền trước	<u>106.722.672</u>	<u>246.530.790</u>
Tổng cộng	<u>114.936.908.819</u>	<u>99.954.665.340</u>

Phải trả người bán là khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. (Chi tiết xem Phụ lục 1)

5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối quý	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	252.198.332	9.672.721
Thuế thu nhập cá nhân	549.167.154	186.866.388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.703.663.906</u>	<u>1.365.584.407</u>
Tổng cộng	<u>2.505.029.392</u>	<u>1.562.123.516</u>

5.13. Phải trả người lao động

Là khoản trích lương nhưng thực tế chưa chi.

5.14. Chi phí phải trả

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí vận chuyển tháng 12	1.100.000.000	1.150.000.000
Tiền thuê đất và phí hạ tầng	1.319.245.123	-
Chi phí khác	<u>254.915.973</u>	<u>133.422.000</u>
Tổng cộng	<u>2.674.161.096</u>	<u>1.283.422.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	-	-
Cổ tức phải trả	4.447.349.500	5.813.550.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>495.427.414</u>	<u>156.869.518</u>
Tổng cộng	<u>4.942.776.914</u>	<u>5.970.419.518</u>

5.16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cuối quý	Năm trước
Số dư đầu năm	7.559.078.366	4.154.469.574
Trích lập trong năm	8.047.424.388	5.889.678.372
Sử dụng trong năm	<u>(5.471.035.242)</u>	<u>(2.485.069.580)</u>
Số dư cuối năm	<u>10.135.467.512</u>	<u>7.559.078.366</u>

(Phần tiếp theo ở trang 18)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	39.000.000.000	-	452.433.639	7.421.886.006	3.200.624.079	10.585.533.440	59.755.609.886
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	39.513.793.312	39.513.793.312
Tăng khác	-	20.108.510	-	3.676.876.622	1.069.840.580	-	4.766.825.712
Giảm khác	-	-	43.793.430	-	(370.464.659)	(23.769.590.898)	(24.096.262.127)
Số dư đầu năm nay	39.000.000.000	20.108.510	(408.640.209)	11.098.762.628	3.900.000.000	26.329.735.854	79.939.966.783
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	-	53.649.495.922	53.649.495.922
Tăng khác	50.189.900.000	14.920.345.000	-	5.364.949.592	2.682.474.796	1.173.280.545	74.330.949.933
Giảm khác	-	-	-	(11.098.762.628)	(3.900.000.000)	(33.443.400.128)	(48.442.162.756)
Số dư cuối năm nay	89.189.900.000	14.940.453.510	(408.640.209)	5.364.949.592	2.682.474.796	47.709.112.193	159.478.249.882

(Phần tiếp theo ở trang 19)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Nhà nước	47.780.510.000	54%	20.819.400.000	53%
Đối tượng khác	41.409.390.000	46%	18.180.600.000	47%
Tổng cộng	89.189.900.000	100%	39.000.000.000	100%

5.17.3. Cổ tức

	Quý 4.2011	Năm trước
Cổ tức đã chi trả trong kỳ :	5.813.550.000	11.764.690.000
▪ <i>Cổ tức năm 2008</i>	-	-
▪ <i>Cổ tức năm 2009</i>	-	7.891.590.000
▪ <i>Cổ tức năm 2010</i>	-	3.873.100.000
▪ <i>Cổ tức năm 2011</i>	5.813.550.000	-

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên lần VIII năm 2010, ngày 29 tháng 03 năm 2011 :

- Cổ tức năm 2010 là 25%.
- Cổ tức năm 2011 dự kiến được chia với tỷ lệ từ 15%/mệnh giá cổ phần trở lên

5.17.4. Cổ phần

	Cuối quý	Đầu năm
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành	8.918.990	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.918.990	3.900.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	24.300	24.300
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.894.690	3.875.700
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần.		

5.17.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Lãi sau thuế của cổ đông Công ty	14.692.545.568	15.087.167.136
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	6.840.597	3.875.460
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	2.148	3.893

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

5.17.6. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	26.329.735.854	10.585.533.440
Lợi nhuận sau thuế trong năm	53.649.495.922	39.513.793.312
Lợi nhuận sau thuế khác	1.173.280.545	-
Trích lập Quỹ dự phòng tài chính	(2.682.474.796)	(1.069.840.580)
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	(5.364.949.592)	(3.676.876.622)
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(8.047.424.388)	(5.515.314.932)
Trích lập Quỹ khen thưởng Ban điều hành	(429.735.854)	(374.363.440)
Chia cổ tức	(10.260.899.500)	(12.397.820.000)
Thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	(1.072.989.918)	(735.375.324)
Tặng vốn điều lệ	(5.348.247.372)	-
Nộp thuế TNDN và phạt chậm nộp	<u>(236.678.708)</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	<u>47.709.112.193</u>	<u>26.329.735.854</u>

Ghi chú :

- Lợi nhuận sau thuế khác là lợi nhuận tăng theo biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của kiểm toán Nhà nước.

- Nộp thuế TNDN và phạt chậm nộp là khoản giảm theo biên bản quyết toán thuế TNDN từ năm 2006-2010 của Cục thuế Đồng Nai

(Phần tiếp theo ở trang 21)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Doanh thu bán sản phẩm Carton	165.081.852.228	141.941.850.434
Doanh thu bán sản phẩm Offset	47.767.208.003	42.118.869.086
Doanh thu bán hàng khác	6.006.851.600	5.490.339.956
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(52.976.000)
Doanh thu thuần	<u>218.855.911.831</u>	<u>189.498.083.476</u>

6.2. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.601.302.157	267.274.464
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.025.742	2.748.626.827
Tổng cộng	<u>1.604.327.899</u>	<u>3.015.901.291</u>

6.3. Chi phí tài chính

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Chi phí lãi vay	1.934.697.222	259.237.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	397.711.707	827.884.467
Tổng cộng	<u>2.332.408.929</u>	<u>1.087.121.978</u>

6.4. Chi phí bán hàng

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Chi phí nhân viên	4.794.849.277	1.649.627.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.219.531.965	4.732.772.206
Chi phí bằng tiền khác	50.522.654	(5.048.275)
Tổng cộng	<u>9.064.903.896</u>	<u>6.377.351.258</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Chi phí nhân viên	3.182.351.861	1.868.523.883
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.718.693	83.858.486
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.303.222	570.753.787
Thuế, phí, lệ phí	23.743.694	19.963.958
Chi phí dự phòng	(94.772.374)	(18.240.577)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	251.578.171	15.737.919
Chi phí bằng tiền khác	<u>1.984.653.161</u>	<u>1.112.730.273</u>
Tổng cộng	<u>5.729.576.428</u>	<u>3.653.327.729</u>

6.6. Thu nhập khác

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Thu bồi thường	34.637.466	51.360.151
Phế liệu	154.921.489	1.818.182
Tỷ giá chênh lệch chưa thực hiện	1.088.378.716	-
Thu nhập khác	<u>(8.531.092)</u>	<u>341.510.657</u>
Tổng cộng	<u>1.269.406.579</u>	<u>394.739.902</u>

6.7. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.368.537.959	16.452.751.543
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập tính thuế	<u>2.486.842.254</u>	<u>(2.503.323.096)</u>
Tổng thu nhập tính thuế	18.855.380.213	13.949.428.447
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập chịu thuế suất 15%	17.359.158.068	12.124.415.454
Thu nhập khác chịu thuế suất 25%	1.496.222.145	1.825.012.993
Thuế TNDN phải nộp (15%)	2.603.873.710	1.818.662.318
Thuế TNDN được giảm (50%)	(1.301.936.855)	(909.331.159)
Thuế TNDN phải nộp (25%)	<u>374.055.536</u>	<u>456.253.248</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.675.992.391</u>	<u>1.365.584.407</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các bên sau đây được xem là có liên quan với Công ty:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Công ty mẹ
2. Ông Lê Quốc Tuyên	Giám đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Phải thu	646.480.461	261.146.919

- Bản chất các giao dịch quan trọng và giá trị giao dịch trong năm với Tổng Công ty Công Nghiệp Thực phẩm Đồng Nai như sau:

	Quý 4.2011	Quý 4.2010
+ Doanh thu bán hàng	2.851.267.36	1.853.244.145

8. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

9. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 01 năm 2012.

Biên Hòa, ngày 18 tháng 01 năm 2012

TRƯỞNG BP. KT-TC

GIÁM ĐỐC

(đã ký)

(đã ký)

NGUYỄN HOÀNG

LÊ QUỐC TUYÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

1. Phải thu khách hàng :

	Số tiền
Công ty TNHH Quốc Tế Uniler Việt Nam	33.358.594.678
Công ty Frieslandcampina Việt Nam	12.535.701.217
Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	5.287.314.450
Công ty Pepsico Việt Nam	4.593.225.065
Công ty Cổ phần công nghiệp Masan	4.316.340.083
Công ty TNHH URC Việt Nam	3.828.450.041
Công ty TNHH NGK Coca-Cola Việt Nam	3.447.613.230
Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Thực Phẩm Việt Nam	2.363.432.197
Công ty Cổ phần NGK Chương Dương	2.208.954.286
Công ty Cổ phần bột giặt Net	2.189.394.566
Kraft Foods Internatiional	2.806.342.176
Công ty Cổ Phần Pin Ác Quy Miền Nam	2.148.357.529
Công ty Cổ phần Pet Quốc Tế	2.074.516.765
Công ty Cổ phần Nước Khoáng Vĩnh Hảo	3.058.811.635
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	2.036.846.538
Công ty Cổ phần hữu hạn Vedan	1.891.712.355
Công ty Cổ phần thực phẩm và NGK Dona Newtower	1.842.562.018
Công ty TNHH Sabmiller Việt Nam	1.572.238.690
Công ty TNHH Castrol BP Petco	1.557.339.207
Công ty Kraft Foods International	1.523.181.132
Công ty Omron Heal Thcare Manufacturing Việt Nam	1.479.541.557
Công ty TNHH Mainetti Việt Nam	1.352.698.764
Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương	1.270.584.198
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Quốc Tế	1.214.011.920
Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Á	1.103.719.408
Công ty Liên Doanh American Home	1.078.915.277
Khác	31.030.044.907
Cộng	<u>127.305.290.078</u>

2. Trả trước người bán :

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

	Số tiền
Hsieh Hsu Machinery Co., LTD	15.487.596.660
APP International Marketing PTE. LTD	5.048.861.952
Sunrise Pacific Co., LTD	4.342.638.000
G. Impex SDN BHD	4.82.626.455
Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	2.987.616.000
Godswill Paper Machinery Co., LTD	749.808.000
Khác	1.570.994.970
Cộng	34.270.142.037

3. Phải trả người bán :

	Số tiền
Công ty Hiang Seng Fibre Container Co. LTD	64.510.545.655
Công ty TNHH Xưởng Giấy Chánh Dương	30.780.038.300
Công ty Cổ Phần Giấy An Bình	3.346.337.280
Chuen Huah Chemical Co., LTD	2.084.882.800
Công ty TNHH Sakata Inx Việt Nam	2.066.405.928
Công ty TNHH vận tải hàng hóa Tiến Trình	1.705.904.210
Công ty TNHH Điện Hơi Công Nghiệp Tín Thành	1.233.656.581
Công ty TNHH DV XNK Trường Thịnh	1.232.292.016
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu TM-CN-VT Hùng Duy	852.164.500
Công ty TNHH TM Thịnh Phú	813.731.600
Công ty TNHH Giấy và Bao Bì Đồng Tiến – CN Bình Dương	734.195.055
Công ty TNHH TM – DV Việt Ý	654.516.775
Khác	4.815.515.447
Cộng	114.830.186.147